

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-PT

Ngày 31-3-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự số 09/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2021/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đới Văn L; sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 22, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Đới Văn L:*

Luật sư Lê Ngọc V - Văn phòng luật sư V và M thuộc Đoàn luật sư N.

- *Bị đơn:* Ông Đới Văn N; sinh năm 1972; địa chỉ: Số 01, đường N, phường B, thành phố V, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Ông Đới Văn N:*

Bà Lê Thị N ; sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 21, xã Đ, huyện T, tỉnh N. Theo văn bản ủy quyền ngày 10-12-2020.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Đới Văn N:* Luật sư Ngô

Thành B, Văn phòng luật sư I thuộc Đoàn luật sư H.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Phạm Thị C (vợ ông L); sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 22, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Ông Đới Văn N ủy quyền cho Bà Lê Thị N kháng cáo.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKN-DS ngày 06-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông L, luật sư V, ông N, bà N, luật sư B, bà C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là Ông Đới Văn L trình bày:

Bố ông là cụ Đới Văn T chết năm 1995, mẹ ông là cụ Vũ Thị M chết năm 2016. Bố mẹ ông sinh được 06 người con gồm: Ông Đới Văn T', ông Đới Văn G, ông Đới Văn L, bà Đới Thị S, Ông Đới Văn N và ông. Bố mẹ ông được Nhà nước giao cho sử dụng mảnh đất diện tích 280m² từ năm 1981 ở Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N, hiện nay mảnh đất có diện tích cụ thể là bao nhiêu m² ông không biết, ông G được bố mẹ ông cho sử dụng mảnh đất trên từ năm 1980.

Năm 1977 ông đi bộ đội, đến năm 1981 trở về địa phương theo chế độ phục viên. Năm 1982 ông kết hôn với bà Phạm Thị C, vợ chồng ông ở chung với bố mẹ ông. Vì điều kiện chỗ ở gia đình chật chội, năm 1986 vợ chồng ông ra vượt lập mảnh đất của Hợp tác xã nông nghiệp N, xã Đ với mục đích làm nhà ở. Mảnh đất trên có diện tích 380m² là đất ruộng chỉ cấy được một vụ lúa, phần lớn để hoang không G cụ thể cho ai, có vị trí phía Tây giáp đất ông G, phía Đông là ruộng HTX (nay là đất ông N đang sử dụng), phía Bắc giáp đất ông H, ông H', phía Nam giáp đường xóm thuộc Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

Vợ chồng ông đã vượt lập diện tích đất 220m² để xây dựng nhà ở cấp 4 có ba gian, hai gian bếp cấp 4, sân, tường dậu, vườn trồng chuối, rau. Phía trước phần đất vượt lập thả bèo, nuôi cá diện tích 160m². Vợ chồng ông đã sử dụng nhà đất trên từ năm 1986, quá trình vợ chồng ông vượt lập đất và làm nhà chính quyền địa phương, Hợp tác xã không có ý kiến gì.

Năm 1987 vợ chồng ông đi làm ăn xa có nhờ bố mẹ ra trông coi, năm 1995 bố ông mất, mẹ ông già yếu về ở với ông T' là anh cả. Do không có người trông coi, nên tài sản xuống cấp, vợ chồng ông thường xuyên đi về nhưng không sửa sang gì.

Năm 2010 vợ chồng ông về địa phương sửa chữa xây lại nhà cửa, nhưng ông T' cùng Công an, chính quyền địa phương ngăn cản không cho làm, với lý

do mảnh đất đã được bố mẹ ông cho ông N. Lúc này, vợ chồng ông mới biết được mảnh đất trên đã được ghi tên ông N trên bản đồ địa chính. Vợ chồng ông đã đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ giải quyết và được ông Vẽ phụ trách địa chính xã Đ giải thích là ông T'và bà N đến UBND xã Đ khai báo, đề nghị cho ông N đứng tên trên bản đồ địa chính, khi UBND xã Đ và các cấp có thẩm quyền hợp pháp hóa cho các hộ dân sử dụng. Thực tế, ông N đi thoát ly từ năm 1987 không thường trú tại địa phương, không có nhu cầu sử dụng đất. UBND huyện N và UBND xã Đ đã tiến hành giải quyết hòa giải theo hướng chia mảnh đất làm hai phần, vợ chồng ông sử dụng một nửa, ông N sử dụng một nửa nhưng vợ chồng ông không nhất trí. Suốt từ năm 2010 đến nay vợ chồng ông liên tục đề nghị chính quyền các cấp giải quyết. Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết xác lập quyền sử dụng mảnh đất tại số thửa 17, tờ bản đồ số 48, diện tích 380m² (trong đó 220m² đất ở, 160m² đất ao) ở Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N cho vợ chồng ông.

Tại bản tự khai ngày 16-7-2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Bà Lê Thị N trình bày:

Ông L và ông N là anh em ruột, ông N là em út. Ông L và ông N là con của cụ T và cụ M. Khi còn sống lúc các con lấy vợ và có gia đình riêng đều được bố mẹ cất đặt nơi ăn chốn ở đâu vào đấy rõ ràng. Từng gia đình đều có chỗ ở riêng biệt từ khi các cụ T còn sống cho đến nay.

Bản thân Ông L đã được bố mẹ làm nhà và cho ra ở tại T thuộc Xóm 22, xã Đ , ngay từ khi Ông L lấy vợ sinh con, chính vợ chồng Ông L đề xuất xin bố mẹ cho vợ chồng Ông L xuống T để rộng rãi và phát triển kinh tế. Chiều theo ý của vợ chồng Ông L, bố mẹ đã làm nhà và cất đặt riêng cho vợ chồng Ông L tại xóm T.

Bà N không nhất trí yêu cầu khởi kiện của Ông L, đề nghị Tòa án không xác lập quyền sử dụng mảnh đất tại số thửa 17, tờ bản đồ số 48, diện tích 380m² ở Xóm 21, xã Đ , huyện N cho vợ chồng Ông L. Lý do, mảnh đất này chủ thể sử dụng là của bố mẹ, vì ông bà là người san lấp, đào ao vượt thổ là người xây dựng và ở trên mảnh đất này. Quá trình đào ao, san lấp vượt thổ có anh chị em, họ hàng trong đó có cả ông N hỗ trợ giúp sức góp phần xây dựng. Từ năm 1993 cụ T đã chuyển sang cho ông N sử dụng và đứng tên trên sổ mục kê, sổ địa chính từ khi ông N ở cùng với bố mẹ. Quá trình sử dụng, do lợn đũi tường và do mưa bão nên tường sập cụ T cụ M , ông N, vợ chồng ông T' và vợ chồng bà đã đắp đất trát vách tường và tập trung xây lại 2 gian bếp. Đồng thời ông N thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhà đất, trừ ruộng và nộp phạt phần đất lấn chiếm. Bà đề nghị Tòa án xác lập quyền sử dụng đất đang tranh chấp thuộc về ông N.

Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp: Tại bản đồ địa chính 299 lập năm 1987 đất đang tranh chấp được thể hiện ở bản đồ số 07 số thửa 455 diện tích 382m² chủ sử dụng đất là Hợp tác xã. Theo hệ thống hồ sơ địa chính Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý từ năm 1993 đến nay thửa đất đang tranh chấp được thể hiện chủ

sử dụng đất là Ông Đới Văn N thuộc thửa số 17 tờ bản đồ số 48 diện tích 380m² trong đó đất ở là 220m², đất ao 160m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển chủ sử dụng đất từ Hợp tác xã sang ông N, Ủy ban xã không có hồ sơ lưu trữ. Hiện nay Ủy ban xã chỉ lưu trữ hồ sơ địa chính năm 1987 (299) và hồ sơ địa chính năm 1993. Trên thửa đất tranh chấp có nhà xây bị sập đổ.

Ngày 12-6-2020 Tòa án huyện Nam Trực tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp có diện tích là 380m² thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 48. Kết quả định giá của Hội đồng định giá 01m² đất tranh chấp trị giá là 700.000đ; giá trị các tài sản còn lại trên đất là 65.364.000đ; giá trị công vượt lập là 26.400.000đ.

Tại bản án dân sự số 09/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L; vợ chồng Ông Đới Văn L và Bà Phạm Thị C được quyền sử dụng mảnh đất có số thửa 17, tờ bản đồ số 48, diện tích 380m² (trong đó 220m² đất ở, 160m² đất ao) ở xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N ; vị trí phía Tây giáp đất ông G dài 28,5m; phía Đông giáp đất ông Ndài 27m; phía Nam đường xóm 21 dài 12,8m; phía Bắc giáp đất ông Đới Văn M 3,5m và đất ông Đới Văn H dài 11m. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05-10-2020 Bà Lê Thị N là người đại diện theo ủy quyền của Ông Đới Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L xác lập quyền sử dụng mảnh đất thửa số 17 tờ bản đồ 48 diện tích 380m² tại Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N cho vợ chồng Ông L bà C là không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu chứng cứ trong vụ án. Yêu cầu cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L và xác định thửa số 17 tờ bản đồ 48 diện tích 380m² tại Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Ông Đới Văn N.

Tại quyết định kháng nghị số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 06-10-2020 của Viện kiểm sát huyện Nam Trực kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung:

Về tố tụng ghi nhận trong bản án: Cấp sơ thẩm xác định ông Lê Văn S, cụ Đới Văn N và ông Đới Văn B tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Tại phiên tòa họ có mặt nhưng bản án không ghi nhận sự tham gia và có mặt của họ là vi phạm Điều 77 và Điều 229 BLTTDS.

Về nhận định và quyết định bản án: Bản án nhận định lời khai của ông Đới Văn B không phù hợp với lời trình bày của ông B tại phiên tòa sơ thẩm. Tại

phiên tòa ông B khai ông chỉ biết vợ chồng Ông L có thời gian ở trên phần đất tranh chấp, sau đó vợ chồng Ông L không ở nữa mà chuyển xuống Xóm 22 xã Đ , còn về nguồn gốc đất và ai xây dựng ông B không biết. Nhưng bản án sơ thẩm lại nhận định nguồn gốc đất tranh chấp do vợ chồng Ông L đào ao vượt thổ và vợ chồng Ông L tiến hành xây dựng nhà và bếp.

Bản án nhận định vợ chồng cụ T cùng các con đứng lên và góp công sức trong việc tạo dựng tài sản trên đất và nhà, bếp là phù hợp với lời khai ông Soạn. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Soạn khai cụ T thuê thợ chính để xây dựng nhà và cụ T đứng ra trả công, ông Soạn xác nhận việc xây dựng nhà là của vợ chồng cụ T. Tại phiên tòa sơ thẩm Ông L trình bày việc xây dựng nhà là do vợ chồng ông và gia đình nhà vợ xây dựng, không có việc thuê ông Soạn xây dựng hay vợ chồng ông T đứng lên xây dựng. Việc bản án ghi nhận không đúng lời khai đã ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Vợ chồng Ông L không có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp từ năm 1987 đến 2009, vợ chồng Ông L không sử dụng đất đối với thửa đất này. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông L là không có căn cứ.

Về án phí: Bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông L nhưng lại buộc Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng đã phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm ông ủy quyền cho bà N kháng cáo, nay ông giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày khoảng năm 1986 cụ T đứng lên huy động con cháu, hàng xóm đào ao lấy đất làm vườn và xây dựng nhà trên đất tranh chấp. Khi cụ T còn sống đã phân chia đất cho 05 anh em trai cụ thể ông T ở thổ đất ông cha, ông Lung ở thổ đất phía sau thổ đất ông Thiệp, ông G ở thổ đất Nhà nước cấp cho cụ T cụ M , còn ông ở thổ đất hiện nay đang tranh chấp. Sau đó, cụ T đã kê khai tên ông trên bản đồ địa chính từ năm 1993 đến nay. Ông đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của Ông L và xác lập quyền sử dụng đất thửa số 17 tờ bản đồ số 48 diện tích 380m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp cho ông.

Bà N nhất trí với lời trình bày của ông N.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Thửa đất đang tranh chấp do các thành viên trong gia đình có công sức tạo lập dựa trên chủ trương của cụ T, nên quyền sử dụng đất thuộc về gia đình cụ T. Khi xây dựng nhà cho Ông L tại T, cụ T đã trả nợ vợ chồng ông L bằng việc trả nếp nhà, vật liệu, vợ chồng Ông L cho rằng còn thiếu nên đã đến lấy 03 tạ thóc của cụ M , nên việc thanh toán nợ đã xong, Ông L không có bất cứ quyền nào đối với thửa đất tranh chấp. Cụ T đã bị nộp phạt về hành vi lấn chiếm đất đai, năm 2008 ông N làm thủ tục cấp sổ đỏ thì phát sinh tranh chấp, Ông L tự ý chở vật

liệu xây dựng và vào chặt phá cây cối. Ông N đã có tên trên bản đồ địa chính và sổ mục kê từ năm 1993. Ông N đã nộp thuế và các khoản đóng góp cho địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Ông L và xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng đất đối với thửa đất 17 tờ bản đồ số 48 diện tích 380m² tại Xóm 21, xã Đ, huyện Nam Trực cho ông N.

Ông L giữ nguyên đơn khởi kiện và trình bày thửa đất đang tranh chấp, do vợ chồng ông cùng anh em vượt lập và có sự tham gia của anh em bên ngoài là bà Q, ông K. Vợ chồng ông đã xây nhà trên và nhà bếp và trả tiền công nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Chuyên nhất trí với lời trình bày của Ông L và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông L trình bày: Sau khi Ông L kết hôn với bà C, vợ chồng Ông L ở cùng với cụ T do chật hẹp về chỗ ở và được sự nhất trí của gia đình cụ T, nên đầu năm 1986 vợ chồng Ông L đã đào ao vượt lập thửa đất tranh chấp và xây dựng nhà ở, nhà bếp, đổ sân, xây tường, vườn trồng cây. Quá trình đào ao vượt lập xây dựng nhà chính quyền địa phương và Hợp tác xã nông nghiệp N xã Đ không có ý kiến gì. Bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc 02 cụ T trả tiền thóc cho vợ chồng Ông L khi làm nhà. Bản đồ 299 lập năm 1987 thửa 455 tờ bản đồ số 7 diện tích 382m² là đất thổ cư ao của Hợp tác xã, vợ chồng Ông L tự ý vượt lập chưa bị xử lý hành chính, nên bản đồ ghi tên Hợp tác xã, không có tài liệu xác định vợ chồng cụ T lấn chiếm đã bị xử phạt hành chính. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Hợp tác xã sang tên ông N thì UBND xã Đ, Phòng Tài nguyên và Môi trường và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N không có hồ sơ lưu trữ, nên không có căn cứ xác lập quyền sở hữu cho ông N. Năm 1993 cụ T khai thửa đất tranh chấp đứng tên ông N là phù hợp với thực tế khách quan, nhưng không có nghĩa, ông N có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất tranh chấp. Do vậy, chưa có đủ cơ sở xác lập quyền sử dụng đất diện tích 380m² thửa số 17 tờ bản đồ số 48 tại Xóm 21, xã Đ, huyện N thuộc về gia đình cụ T. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Nam Trực và chấp nhận đơn khởi kiện của Ông L.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L và xác lập quyền sử dụng

380m² đất thửa số 17 tờ bản đồ số 48 tại Xóm 21, xã Đ, huyện N cho Ông Đới Văn N và vợ chồng ông N có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực:

[1] Cụ Đới Văn T chết năm 1995, cụ Vũ Thị M chết năm 2016. Các cụ sinh được 06 người con gồm: Ông Đới Văn T', ông Đới Văn G, Ông Đới Văn L, ông Đới Văn L, bà Đới Thị S, Ông Đới Văn N. Lúc đầu, cụ T và cụ M cùng các con sinh sống tại thổ đất của cha ông để lại. Năm 1981 cụ T, cụ M được Nhà nước cấp cho mảnh đất diện tích 280m² ở Xóm 21, xã Đ, huyện Nam Trực. Mảnh đất này, cụ T và cụ M giao cho vợ chồng ông G bà N sử dụng, còn vợ chồng cụ T và các thành viên khác trong gia đình ở mảnh đất của ông cha để lại.

[2] Khoảng năm 1986 cụ T và cụ M đã bàn với các con ra khu đất bỏ hoang cạnh thửa đất của vợ chồng ông G bà N nay là thửa đất số 17 tờ bản đồ số 48 diện tích 380m² đang có tranh chấp, để đào ao vượt thổ làm nhà, cụ T đã huy động các con, cháu anh em trong gia đình đào ao lấy đất làm vườn. Khi Ông L kết hôn với bà C thì cụ M cụ T có ý định cho vợ chồng Ông L ra ở riêng tại khu đất đang tranh chấp và bàn với Ông L là sẽ làm cho vợ chồng Ông L hai gian bếp đắp đất trên thổ cạnh nhà ông G, giống như ông G ra ở riêng thì Ông L có ý kiến bù thêm với bố mẹ để làm căn nhà trên. Cùng thời điểm đó xã Đ có chính sách cấp đất giãn dân cho những gia đình đông con, cụ T đã đứng lên xin thêm một suất ở T. Khi xin được đất ở T thì việc xây dựng 03 gian nhà trên, 02 gian bếp đắp đất ở khu đất hiện tranh chấp cũng làm xong. Vợ chồng Ông L nhất trí ở dưới T. Cụ T đã đứng lên huy động tất cả anh em trong gia đình tập trung làm nhà ở thổ đất T cho vợ chồng Ông L. Theo lời trình bày của cụ M tại biên bản họp gia đình ngày 21-11-2012 bút lục số 120,121 phản ánh khi Ông L làm nhà ở T, cụ T và cụ M đã thanh toán đầy đủ số vật liệu mà Ông L đã bù với cụ T cụ M làm nhà trên đất tranh chấp. Cụ T còn mua lại nếp nhà của cô Vị để đem xuống làm nhà ở T cho Ông L. Mặt khác, căn cứ vào lời trình bày của cụ M tại biên bản họp gia đình ngày 21-11-2012 và lời trình bày của cụ Nùng là em trai cụ T và lời trình bày của các con cụ T cụ M (trừ Ông L bà C) đều xác định sau khi, cụ T chết do Ông L cho rằng cụ T cụ M chưa trả hết số tiền vợ chồng Ông L đã bù để xây nhà trên đất có tranh chấp, nên vợ chồng Ông L mang xe thổ lên nhà cụ M để lấy thóc. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định quyền lợi của vợ chồng Ông L tại thửa đất đang có tranh chấp đã được cụ T cụ M thanh toán xong.

[3] Căn cứ bản đồ 299 lập năm 1987 đất đang tranh chấp được thể hiện tại tờ bản đồ số 07 thửa số 455 diện tích 382m² chủ sử dụng đất là Hợp tác xã. Quá trình đào ao, san lấp thành vườn tại thửa 455 bản đồ 299 Ủy ban nhân dân xã Đ và Hợp tác xã nông nghiệp Nam Đồng xã Đ không xử phạt hành chính đối với cụ T hoặc xử phạt hành chính đối với bất kỳ thành viên nào trong gia đình cụ T về hành vi lấn chiếm đất đai. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày cụ T đã bị xử phạt hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai, còn Ông L bà C trình bày sau khi san lấp, xây dựng nhà trên đất tranh chấp thì UBND xã Đ và Hợp tác xã nông nghiệp N, xã Đ không có ý kiến gì. Các giấy xác nhận của Bà Lê Thị N, của cụ Đới Văn N, của ông Đới Văn T1 và của ông Cao Văn C đều phản ánh cụ T đã bị xử phạt hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai tại thửa đất đang có tranh chấp, nhưng tại các đơn xác nhận của các ông bà nêu trên thì UBND xã Đ không xác nhận, việc cụ T bị xử phạt hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai, mà UBND xã Đ chỉ xác nhận chữ ký trong giấy xác nhận của họ là đúng, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N.

[4] Tại tờ bản đồ lập năm 1993 đất lấn chiếm có diện tích 380m² trong đó 220m² đất ở, 160m² đất ao thuộc thửa đất số 17 tờ bản đồ số 48 đứng tên ông N. Như vậy về mặt pháp lý thì thửa đất số 17 mặc dù đã được gia đình cụ T vượt lập và vợ chồng cụ T xây dựng nhà ở, sân, vườn nhưng nguồn gốc vẫn là đất lấn chiếm. Ông N đã đứng tên trên bản đồ từ năm 1993 và ông N đã đứng tên trong sổ mục kê năm 1993 và sổ mục kê năm 2005 đối với thửa đất số 17 tờ bản đồ số 48 diện tích là 380m². Mặt khác, theo biên bản họp gia đình năm 2011, biên bản họp gia đình năm 2012 và biên bản họp gia đình năm 2014 đều thể hiện trước khi cụ T chết đã phân chia đất đai trong gia đình cho các con trai, cụ thể ông T sử dụng thửa đất của ông cha, ông Lung sử dụng thửa đất phía sau thổ đất ông Thiệp, Ông L sử dụng thửa đất ở T, còn ông N sử dụng thửa đất cạnh nhà ông G là thửa đất số 17 hiện đang tranh chấp, tại thời điểm kê khai đo đạc bản đồ và thành lập hồ sơ địa chính năm 1993 thì cụ T đã đứng lên kê khai thửa đất đang có tranh chấp mang tên ông N. Quá trình giải quyết vụ án các con cụ T cụ M trừ Ông L đều nhất trí quan điểm của cụ T cụ M về việc chia đất cho các con.

[5] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực và kháng cáo của bị đơn và có căn cứ xác lập cho ông N được quyền sử dụng 380m² đất tại thửa số 17 tờ bản đồ số 48 lập năm 1993 tại Xóm 21, xã Đ, huyện Nam Trực. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L.

[6] Việc cấp sơ thẩm xác định những người làm chứng tham gia tố tụng giải quyết vụ án, họ được triệu tập và có mặt tại phiên tòa, thì bản án phải ghi đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng theo mẫu bản án dân sự số 75-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Ông L không được chấp nhận nên Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $380\text{m}^2 \times 700.000\text{đ}/\text{m}^2 = 266.000.000\text{đ} \times 5\% = 13.300.000\text{đ}$. Do Ông L là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông L.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực và kháng cáo của Ông Đới Văn N. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đới Văn L.

Giao cho Ông Đới Văn N được quyền sử dụng mảnh đất tại thửa số 17, tờ bản đồ số 48, diện tích 380m^2 (trong đó 220m^2 đất ở, 160m^2 đất ao) địa chỉ thửa đất tại: Xóm 21, xã Đ, huyện N, tỉnh N có vị trí phía Bắc giáp đất ông M dài 3,5m và đất ông H dài 11m; phía Nam giáp đường xóm dài 12,8m; phía Tây giáp đất ông G dài 28,5m; phía Đông giáp đất ông N dài 27m. Có sơ đồ kèm theo.

Ông N có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải nộp hoàn lại cho ông N số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (do Bà Lê Thị N nộp thay) tại biên lai số 0000 246 ngày 05-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông L. Hoàn lại cho Ông L số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002232 ngày 18-4-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Thị Thu